| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21-7-2022
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Vương Đình Thi.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Phạm Duy Hiển và bà Bùi Thị Thúy.

***- Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Huệ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 170/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số: 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu x, thị trấn G, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh H1 - Luật sư của Văn phòng luật sư B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương (có mặt).

*2. Bị đơn:* Ông Phạm Đình N, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu y, thị trấn G, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:* Bà và ông Phạm Đình N đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 104/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Khi đó về tài sản chung ông bà đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà và ông N không thỏa thuận được về tài sản chung nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn. Bà xác định bà và ông N có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 209, tờ bản đồ số 33, diện tích 257,7 $m^2$, địa chỉ tại thôn Đức Đại (nay là khu 8), thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương

đã được UBND huyện Gia Lộc cấp giấy chứng nhận mang tên ông Phạm Đình N, bà Phạm Thị H vào ngày 19/02/2009; trên đất có 01 nhà cấp 4 một tầng xây dựng đã lâu, giá trị khấu hao đã hết nên bà đề nghị Tòa án chia cho ông Phạm Đình N phần đất có ngôi nhà, chia cho bà 1/2 thửa đất là 128,85 $m^2$ và ông N không phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bà. Ngoài ra, bà xác định bà và ông N không còn tài sản chung nào khác và không có khoản nợ chung nào khác.

*Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Phạm Đình N trình bày*: Ông xác định tài sản chung của ông bà là quyền sử dụng thửa đất số 209, tờ bản đồ số 33, diện tích 257,7 $m^2$, địa chỉ tại thôn Đức Đại (nay là khu 8), thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện Gia Lộc cấp giấy chứng nhận mang tên ông và bà Phạm Thị H vào ngày 19/02/2009 như bà H trình bày là đúng, ông nhất trí với phương án chia đôi thửa đất, ông nhận phần đất có ngôi nhà, bà H nhận phần đất có vườn.

*Tại biên bản định giá tài sản, Hội đồng định giá xác định:* Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất nêu trên theo giá thị trường là 11.000.000 đồng/$m^2$ x 257,7 $m^2$ = 2.834.700.000 đồng. Công trình xây dựng gắn liền với đất gồm: 01 nhà xây mái bằng xây dựng năm 1989, diện tích xây dựng 56 $m^2$, hiện đã hết khấu hao, giá trị sử dụng là 67.504.000 đồng; 01 bể nước xây năm 1993 đã hết khấu hao, giá trị sử dụng là 3.158.000 đồng; 01 nhà tắm lợp Proximăng xây dựng năm 1993, diện tích xây dựng 3,7 $m^2$, đã hết khấu hao, giá trị sử dụng là 1.280.000 đồng; 01 lán lợp Proximăng xây dựng năm 1993, diện tích 10,8 $m^2$, đã hết khấu hao, giá trị sử dụng là 1.320.000 đồng; 01 cổng sắt dài 2,12m cao 2,2m, đã hết khấu hao, giá trị sử dụng là 501.000 đồng; khu công trình phụ lợp ngói đỏ xây dựng năm 1993, diện tích 21,1$m^2$, đã hết khấu hao, giá trị sử dụng là 12.212.000 đồng; 01 lán lợp Proximăng, diện tích 16$m^2$, đã hết khấu hao, giá trị sử dụng là 196.000 đồng; 01 lán lợp Proximăng, khung bằng gỗ, diện tích 14,1$m^2$, đã hết khấu hao, giá trị sử dụng là 172.000 đồng; tường hoa trước nhà + tường bao giáp nhà ông X + tường bao giáp ngõ xóm + tường bao giáp đường xóm, đã hết khấu hao, giá trị sử dụng là 987.000 đồng; sân lát gạch chỉ đặc, diện tích 55,8$m^2$, giá trị sử dụng là 1.864.000 đồng. Tổng giá trị các công trình trên đất là 89.194.000 đồng. Cây cối trên đất gồm: 01 cây roi tán rộng 5m, giá trị 400.000 đồng; 01 cây bưởi tán rộng 4m, đường kính gốc 20 giá trị 650.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản định giá là 2.924.944.000 đồng (hai tỷ chín trăm hai mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà Phạm Thị H đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định và chi phí định giá tài sản là 8.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX chia bằng hiện vật cho bà Phạm Thị H 1/2 diện tích thửa đất nêu trên là 128,8 $m^2$ và bà đề nghị được sử dụng phần đất có vườn, để cho ông N sử dụng phần đất có ngôi nhà đã hết khấu hao và bà tự nguyện không yêu cầu ông N thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản và chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên phần đất của bên nào thì bên đó quản lý, sử dụng, định đoạt. Về chi phí tố tụng:

Bà H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản với tổng số tiền là 8.500.000 đồng.

Bị đơn - ông Phạm Đình N xác định sau khi ông bà kết hôn được vài năm thì ông bà có được chia thửa đất nêu trên, ban đầu là thùng vũng, bà H chăm sóc các con nhỏ, ông là người có công sức vượt lập, cạp lên diện tích đất này, sau đó ông bà xây dựng nhà và sinh sống trên thửa đất này; trước khi ông bà ly hôn, bà H đã mang theo các đồ đạc vật dụng trong nhà ra ở riêng tại nhà con gái của ông bà, chỉ để lại cho ông ngôi nhà trống. Sau khi ông bà ly hôn, ông đã chủ động gọi bà về chia đất, ông đã chia cho bà 110 $m^2$ nhưng bà không đồng ý. Nay ông chỉ nhất trí chia cho bà H 90 $m^2$ với phương án chia ngang đất, ai cũng có phần nhà trên đất, bà H ở phần bên trong giáp với đất nhà ông X, ông ở phần bên ngoài giáp với đường xóm. Ông xác định ngôi nhà và các tài sản trên đất đều đã cũ, xuống cấp, hết khấu hao nên ông nhất trí với bà H không yêu cầu chia các tài sản trên đất, tài sản trên phần đất của ai thì người đó quản lý, sử dụng, định đoạt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:* Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; khoản 1 Điều 6, Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị H yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 33, diện tích 257,7 $m^2$, địa chỉ tại thôn Đức Đại (nay là khu 8), thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện Gia Lộc cấp giấy chứng nhận mang tên ông Phạm Đình N, bà Phạm Thị H. Chia cho ông Phạm Đình N được 128,9 $m^2$ có giá trị 1.417.900.000 đồng diện tích đất có nhà, chia cho bà Phạm Thị H được 128,8 $m^2$ có giá trị 1.416.800.000 đồng diện tích đất còn lại. Về án phí: Ông N, bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Bà Phạm Thị H và ông Phạm Đình N đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 104/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28/6/2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định số 01/QĐ-SCBSQĐ ngày 05/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Nay bà Phạm Thị H khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn ông Phạm Đình N, trú tại thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc,

tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tài sản sau khi ly hôn: Bà Phạm Thị H và ông Phạm Đình N đều xác định sau khi ly hôn, ông bà chỉ còn có tài sản chung chưa chia là quyền sử dụng thửa đất số 209, tờ bản đồ số 33, diện tích 257,7 $m^2$, địa chỉ tại thôn Đức Đại (nay là khu 8), thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện Gia Lộc cấp giấy chứng nhận mang tên ông Phạm Đình N, bà Phạm Thị H vào ngày 19/02/2009, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này ghi bà Phạm Thị H sinh năm 1961, tuy nhiên tại Giấy chứng minh nhân dân cấp ngày 29/4/2009 và Căn cước công dân cấp ngày 14/8/2021 đều ghi bà Phạm Thị H sinh năm 1960, bà H xác định bà là Phạm Thị H sinh năm 1960 như tại Giấy chứng minh nhân dân và Căn cước công dân của bà là đúng, còn tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên ghi bà sinh năm 1961 là do khi kê khai cấp bìa bà không để ý dẫn đến có sai sót này nên hội đồng xét xử cần xác định tài sản chung của ông bà là thửa đất nêu trên là phù hợp.

[3] Quá trình giải quyết và tại phiên toà, bà Phạm Thị H chỉ yêu cầu Toà án chia cho bà 1/2 diện tích đất nêu trên để bà được sử dụng 128,8 $m^2$, bà đề nghị giao cho ông N phần đất có ngôi nhà, bà sử dụng phần đất còn lại và bà không yêu cầu chia các tài sản gắn liền trên đất và tự nguyện không yêu cầu ông N thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản, tài sản trên phần đất của bên nào thì bên đó quản lý, sử dụng, định đoạt. Quá trình giải quyết, ông Phạm Đình N nhất trí với phương án chia đôi thửa đất, ông nhận phần đất có ngôi nhà, bà H nhận phần đất có vườn; tuy nhiên tại phiên toà ông xác định ông có công sức nhiều hơn và chỉ nhất trí chia cho bà H 90 $m^2$, chia theo chiều ngang theo hướng cả hai ông bà đều có phần nhà và bà H ở phần bên trong, ông ở phần bên ngoài, các tài sản trên phần đất của ai người đó quản lý, sử dụng, định đoạt. Hội đồng xét xử thấy rằng cả hai ông bà đều xác định thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông bà chưa chia và chỉ yêu cầu chia quyền sử dụng đất, ông bà đều xác định tài sản trên đất đã xuống cấp trên phần đất của ai người đó quản lý, sử dụng, định đoạt, không đề nghị chia các tài sản gắn liền trên đất nên HĐXX cần ghi nhận sự tự nguyện của ông bà và chỉ chia quyền sử dụng đất cho ông bà.

[4] Về công sức đóng góp: Ông bà đều xác định quyền sử dụng đất nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ông N xác định ông có công vượt lập bồi đắp lên thửa đất này, khi đó bà H chăm sóc con nhỏ không đóng góp công sức gì trong việc vượt lập lên thửa đất, HĐXX thấy rằng ông N có công sức trong việc tạo lập nhưng khi đó bà H đang chăm sóc con nhỏ và sau đó đã cùng ông N xây dựng nhà và các công trình trên đất nên bà H có công sức trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung; quá trình giải quyết, ông N cũng nhất trí chia đôi và ông xác định đã chia cho bà H 110 $m^2$ nhưng bà H không đồng ý, nay ông chỉ nhất trí chia cho bà H 90 $m^2$, HĐXX thấy rằng ông N có công sức trong việc tạo lập, bà H có công sức trong việc duy trì, phát triển nên cần xác định công sức đóng góp của ông bà là ngang nhau và chia đôi tài sản

chung là quyền sử dụng thửa đất nêu trên của ông bà là phù hợp với các điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về phương án chia: Bà H đề nghị chia đôi thửa đất theo chiều dọc, chia phần có ngôi nhà cho ông N sử dụng, bà sử dụng phần đất còn lại. Quá trình giải quyết ông N nhất trí với phương án chia theo quan điểm của bà H, tuy nhiên tại phiên toà ông đề nghị HĐXX chia ngang theo hướng cả hai ông bà đều có phần nhà, bà H phần đất phía trong giáp nhà ông X, ông ở phần phía ngoài giáp với đường xóm. HĐXX thấy chiều dài thửa đất phía bắc giáp với đường xóm đủ dài để chia bằng hiện vật cho ông bà và cũng là nơi ông bà đặt cổng ra vào nhà là vị trí đường to có giá trị cao hơn nên cần chia cho ông bà bằng hiện vật theo hướng chia đôi chiều dài cạnh tiếp giáp với đường xóm phía bắc của thửa đất và giao cho ông N phần đất có ngôi nhà, bà H phần đất còn lại là phù hợp với Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Theo sơ đồ lồng ghép hiện trạng, thửa đất nêu trên được giới hạn bởi các điểm A, B1, A4, B2, B3, A7, B5 đến A, phía bắc tiếp giáp với đường xóm có các cạnh AB1 dài 16,4 m, B1A4 dài 4,16 m, phía đông tiếp giáp ao UBND có cạnh A4B2 dài 13,75 m, phía nam tiếp giáp nhà ông X có các cạnh B2B3 dài 5,36 m, B3A7 dài 14,09 m, phía tây tiếp giáp với đường ngõ xóm có các cạnh A7B5 dài 9,07 m, B5A dài 3,36 m, có diện tích 257,7 $m^2$, giá trị quyền sử dụng đất là 11.000.000 đồng/$m^2$ x 257,7 $m^2$ = 2.834.700.000 đồng (hai tỷ tám trăm ba mươi tư triệu bẩy trăm nghìn đồng). Trên đoạn AB1 lấy điểm B sao cho AB dài 10,28 m, BB1 dài 6,12 m, trên đoạn B3A7 lấy điểm B4 sao cho B3B4 dài 3,94 m, B4A7 dài 10,15 m, nối điểm B với điểm B4 được cạnh BB4 có chiều dài 12,86 m chia thửa đất nêu trên thành hai phần có diện tích lần lượt là 128,9 $m^2$ và 128,8 $m^2$. HĐXX thấy cần chia cho ông Phạm Đình N được sử dụng phần đất có ngôi nhà giới hạn bởi các điểm A, B, B4, A7, B5 đến A, phía bắc tiếp giáp với đường xóm có cạnh AB dài 10,28 m, phía đông có cạnh BB4 dài 12,86 m, phía nam tiếp giáp nhà ông X có cạnh B4A7 dài 10,15 m, phía tây tiếp giáp với đường ngõ xóm có các cạnh A7B5 dài 9,07 m, B5A dài 3,36 m, diện tích là 128,9 $m^2$, giá trị quyền sử dụng đất là 128,9 $m^2$ x 11.000.000 đồng/$m^2$ = 1.417.900.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười bẩy triệu chín trăm nghìn đồng); chia cho bà Phạm Thị H được sử dụng phần đất giới hạn bởi các điểm B, B1, A4, B2, B3, B4 đến B, phía bắc tiếp giáp với đường xóm có các cạnh BB1 dài 6,12 m, B1A4 dài 4,16 m, phía đông tiếp giáp ao UBND có cạnh A4B2 dài 13,75 m, phía nam tiếp giáp nhà ông X có các cạnh B2B3 dài 5,36 m, B3B4 dài 3,94 m, phía tây có cạnh B4B dài 12,86 m, diện tích là 128,8 $m^2$, giá trị quyền sử dụng đất là 128,8 $m^2$ x 11.000.000 đồng/$m^2$ = 1.416.800.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng) là phù hợp. Tại phiên tòa, cả hai ông bà đều đề nghị Tòa án không cần tính phần chênh lệch về tài sản gắn liền trên đất mà tài sản trên diện tích đất của ai người đó sử dụng, bà H chỉ đề nghị nhận 1/2 diện tích đất là 128,8 $m^2$ và tự nguyện không yêu cầu ông N phải thanh toán cho bà phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất nên HĐXX cần chấp nhận sự tự nguyện này của bà H, chia cho bà H diện tích 128,8 $m^2$ như trên và chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu ông Phạm Đình N thanh toán phần chênh lệch

giá trị quyền sử dụng đất của bà H là phù hợp với Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 8.500.000 đồng, bà Phạm Thị H đã nộp đủ chi phí tố tụng này và tự nguyện chịu cả chi phí này nên HĐXX cần chấp nhận sự tự nguyện này của bà H là phù hợp với Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Về án phí: Bà Phạm Thị H và ông Phạm Đình N đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được hưởng. Tuy nhiên, bà H và ông N đều đã trên 60 tuổi, thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Xác định tài sản chung sau khi ly hôn của bà Phạm Thị H và ông Phạm Đình N gồm có: Quyền sử dụng thửa đất số 209, tờ bản đồ số 33, diện tích 257,7 $m^2$, địa chỉ tại thôn Đức Đại (nay là khu 8), thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện Gia Lộc cấp giấy chứng nhận mang tên ông Phạm Đình N, bà Phạm Thị H vào ngày 19/02/2009 (có sai sót về năm sinh của bà H), có giá trị quyền sử dụng đất là 11.000.000 đồng/$m^2$ x 257,7 $m^2$ = 2.834.700.000 đồng (hai tỷ tám trăm ba mươi tư triệu bảy trăm nghìn đồng) và các tài sản gắn liền trên đất.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị H và ông Phạm Đình N không đề nghị chia tài sản gắn liền trên đất.

Giao cho bà Phạm Thị H được sử dụng phần đất được giới hạn bởi các điểm B, B1, A4, B2, B3, B4 đến B, phía bắc tiếp giáp với đường xóm có các cạnh BB1 dài 6,12 m, B1A4 dài 4,16 m, phía đông tiếp giáp ao UBND có cạnh A4B2 dài 13,75 m, phía nam tiếp giáp nhà ông X có các cạnh B2B3 dài 5,36 m, B3B4 dài 3,94 m, phía tây tiếp giáp với phần đất giao cho ông Phạm Đình N có cạnh B4B dài 12,86 m, diện tích là 128,8 $m^2$ *(có sơ đồ phân chia kèm theo)*, giá trị quyền sử dụng đất là 128,8 $m^2$ x 11.000.000 đồng/$m^2$ = 1.416.800.000 đồng

(một tỷ bốn trăm mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng). Bà Phạm Thị H được quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên phần đất này.

Giao cho ông Phạm Đình N được sử dụng phần đất (có ngôi nhà) được giới hạn bởi các điểm A, B, B4, A7, B5 đến A, phía bắc tiếp giáp với đường xóm có cạnh AB dài 10,28 m, phía đông tiếp giáp với phần đất giao cho bà Phạm Thị H có cạnh BB4 dài 12,86 m, phía nam tiếp giáp nhà ông X có cạnh B4A7 dài 10,15 m, phía tây tiếp giáp với đường ngõ xóm có các cạnh A7B5 dài 9,07 m, B5A dài 3,36 m, diện tích là 128,9 $m^2$ *(có sơ đồ phân chia kèm theo)*, giá trị quyền sử dụng đất là 128,9 $m^2$ x 11.000.000 đồng/$m^2$ = 1.417.900.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười bẩy triệu chín trăm nghìn đồng). Ông Phạm Đình N được quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên phần đất này.

Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu ông Phạm Đình N thanh toán phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị H.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị H tự nguyện chịu cả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản với tổng số tiền là 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng), bà H đã nộp đủ số tiền này.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị H và ông Phạm Đình N.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Vương Đình Thi**